

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm

Dự thảo

Ngày 12/12/2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số/..../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ quy định chi tiết về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Nghị quyết của Quốc

hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày.....tháng ...năm.....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi Điều 59 như sau:

“Điều 59. Thủ tục hồ sơ giảm tiền thuê đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 15, khoản 16 Điều 38, Điều 40 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; miễn, giảm tiền thuê đất đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 230/2025/NĐ-CP ngày 19/08/2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024; miễn, giảm tiền thuê đất đối với dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thực hiện theo điều ước đã cam kết hoặc theo nguyên tắc có đi có lại; giảm tiền thuê đất đối với trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh (không thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024), miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ

bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền thuê đất nhưng không phải lập dự án đầu tư), bản chụp quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền thuê đất nhưng không phải lập dự án đầu tư), bản chụp văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, trong đó: Đối với việc giảm tiền thuê đất cho đơn vị sự nghiệp công lập thì phải có bản chụp văn bản của cơ quan có thẩm quyền về thành lập đơn vị sự nghiệp công lập, đối với việc giảm tiền thuê đất theo tỷ lệ % doanh thu quốc phòng, an ninh thì phải có văn bản của đơn vị chứng minh về tỷ lệ % doanh thu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên tổng doanh thu đối với diện tích đất không phải đất quốc phòng, an ninh sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh và doanh thu đối với mục đích sử dụng đất khác trong trường hợp không tách được diện tích đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với mục đích sử dụng đất khác.

2. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (không cần xác nhận của đại diện chính quyền);

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

c) Bản chụp tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật);

d) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký đầu tư hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ xác định thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định;

c) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính phủ;

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên.

c) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

c) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được Nhà nước cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản chụp xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

7. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp giảm tiền thuê đất theo quy định khác của Quốc hội, Chính phủ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền thuê đất nhưng không phải lập dự án đầu tư), bản chụp quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền thuê đất nhưng không phải lập dự án đầu tư);

d) Bản chụp giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất.

8. Đối với các giấy tờ mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia thì người thuê đất không phải nộp các giấy tờ này khi nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất.

2. Sửa đổi Điều 60 như sau:

“Điều 60. Thủ tục hồ sơ giảm tiền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp giấy tờ có liên quan về thửa đất;

c) Bản chụp giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng;

d) Bản chụp quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất theo pháp luật về người có công.

2. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với người nghèo, hộ gia đình hoặc cá nhân là người dân tộc thiểu số sinh sống tại các địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp giấy tờ có liên quan về thửa đất;

c) Đối với người nghèo phải có bản chụp xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định nơi thường trú của người nghèo, hộ gia đình hoặc cá nhân là người dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được giảm tiền sử dụng đất.

3. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; xây dựng cơ sở lưu giữ tro cốt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư;

c) Bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư), bản chụp Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư).

4. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất với đất ở cho các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai năm 2024 đang công tác tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản chụp Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất có xác nhận của tổ chức sử dụng lao động;

d) Bản cam kết của người đề nghị giảm tiền sử dụng đất về việc chưa được giao đất ở, nhà ở, chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất bị thu hồi bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp Quyết định giao đất ở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản chụp văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

7. Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất đối với trường hợp giảm tiền sử dụng đất theo quy định khác của Quốc hội, Chính phủ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản chụp giấy tờ có liên quan về thửa đất;

c) Bản chụp giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất;

d) Bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền sử dụng đất nhưng không phải lập dự án đầu tư); bản chụp Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư hoặc người sử dụng đất thuộc trường hợp giảm tiền sử dụng đất nhưng không phải lập dự án đầu tư);

8. Đối với các giấy tờ mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia thì người sử dụng đất không phải nộp các giấy tờ này khi nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền sử dụng đất.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 82 như sau:

“2. Mức kinh phí ủy nhiệm thu:

Mức kinh phí ủy nhiệm thu đối với các khoản thu tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % trên tổng số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được quy định trong Hợp đồng ủy nhiệm thu.

Giao Cục trưởng Cục Thuế quyết định mức kinh phí ủy nhiệm thu phù hợp với từng địa bàn. Mức kinh phí ủy nhiệm thu bình quân không vượt quá từ 5% đến 6% trên tổng số tiền thu được, Cục Thuế được điều hòa giữa các địa phương. Nội dung chi ủy nhiệm thu được bố trí ngoài định mức chi quản lý hành chính,

được giao trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của Cơ quan Thuế theo quy định.”

4. Bổ sung Điều 86a vào sau Điều 86 như sau:

“Điều 86a. Thu khoản tiền người sử dụng đất phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chuyển đến theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, cơ quan thuế tính và ban hành thông báo nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo Mẫu số 01/TB-ĐTL Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính khoản tiền người sử dụng đất phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường để bổ sung hồ sơ, khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người sử dụng đất thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Quá thời hạn nộp tiền theo Thông báo của cơ quan thuế mà người sử dụng đất không nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Thông tin về số nộp ngân sách của khoản tiền này trong cơ sở dữ liệu liên thông hoặc chứng từ hoặc giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính là cơ sở để các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chưa có cơ sở dữ liệu liên thông, cơ quan thuế ban hành thông báo theo mẫu số 01/TB-XNNVĐ ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.”

5. Bổ sung mẫu biểu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Mẫu số 05-1/TNDN áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động chuyển nhượng vốn.

b) Mẫu số 02-1/TNDN-TSĐB áp dụng đối với trường hợp cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác thay cho người có tài sản đảm bảo.

6. Thay thế Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC bằng Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm .

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày..... tháng.....năm.....của Bộ Tài chính)

Mẫu số: 01/TB-ĐTL

(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../202.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm 20...
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN
HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...

....., ngày tháng năm

V/v số tiền phải nộp để Nhà nước
bổ sung diện tích đất chuyên trồng
lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử
dụng đất trồng lúa.

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Kính gửi:(người nộp thuế)....

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

Căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số ... (cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh/xã);

<Tên cơ quan thuế ban hành thông báo> thông báo số tiền phải nộp, như sau:

1. Tổ chức/hộ gia đình/cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp tiền:

- Tên...; Mã số thuế:; Địa chỉ:

- Địa chỉ thửa đất thuê:

2. Số tiền phải nộp: đồng (Bằng chữ:).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo này, ... (tên tổ chức/hộ gia đình/cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất) có trách nhiệm nộp số tiền nêu trên tại Kho bạc Nhà nước theo Tài khoản: ...; Chương: ... (là chương của đơn vị nộp tiền (nếu có)); tiểu mục:; sau thời hạn trên người nộp thuế sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Thuế tỉnh/thành phố thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- <Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của NNT>;
- <Các cơ quan liên quan (nếu có)>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bộ phận ban hành thông báo.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ BAN
HÀNH THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN
HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc xác nhận thực hiện nghĩa vụ về <Tên các khoản thu> với ngân sách nhà nước

Căn cứ thông tin quản lý thuế trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế tính đến ngày.....tháng....năm..., cơ quan thuế thông báo như sau:

<Tên người sử dụng đất> đã hoàn thành nộp ngân sách nhà nước về <Tên các khoản thu> theo Thông báo nộp tiền số.... ngày ... tháng ... năm.....và khoản tiền chậm nộp phát sinh (nếu có).

Nơi nhận:

- <Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường>;
- <Các cơ quan liên quan (nếu có)>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bộ phận ban hành thông báo.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ BAN
HÀNH THÔNG BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từ lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng:.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có)

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[14] Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

[15] Mã số thuế (nếu có)

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ngày tháng năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn phát sinh tại Việt Nam	[17]	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN (%)	[18]	
3	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [19]=[17]x[18]	[19]	
4	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm theo Hiệp định	[20]	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [21]=[19]-[20]	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/Ký điện tử)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác kê khai và nộp thuế thay cho Người nộp thuế có tài sản bảo đảm)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng

[04] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[05] Mã số thuế:

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:

[07] Mã số thuế/số CMND/số CCCD/số ĐDCN (đối với cá nhân chưa có mã số thuế):

[08] Địa chỉ:

[09] Xã/phường/đặc khu:..... [10] Tỉnh/thành phố:.....

[11] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: [11a] Số nhà, đường phố:.....

[11b] Xã/phường/đặc khu:.....[11c] Tỉnh/thành phố:.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản/tài sản: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng xác nhận ngày...tháng... năm....

3. Tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay

[12] Tên tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay:

[13] Mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay:

[14] Địa chỉ:

[15] Xã/phường/đặc khu: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Email:

[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[20] Mã số thuế:

[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản/tài sản	[22]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản/tài sản	[23]	
2.1	- Giá vốn của bất động sản/tài sản chuyển nhượng	[24]	

2.2	- Chi phí khác	[25]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản/tài sản ($[26]=[22]-[23]$)	[26]	
4	Thuế suất thuế TNDN	[27]	
5	Thuế TNDN phải nộp ($[28]=[26] \times [27]$)	[28]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
KHAI THAY**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

- Chữ viết tắt: CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân; ĐDCN: Định danh cá nhân; TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Trường hợp chuyển nhượng tài sản không phải là bất động sản thì Hợp đồng chuyển nhượng không phải công chứng hoặc chứng thực tại UBND xã/phường/đặc khu hoặc văn phòng công chứng.

Mẫu số: 01/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày tháng năm 202 của Bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh:

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/Phường/Đặc khu..... [11b] Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	[24a]
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
2A	Hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế giá trị gia tăng	[27a]	
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]+[27a]; [35]=[28])	[34]	[35]
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])		[36]
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37]
2	Điều chỉnh tăng		[38]
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ		[39a]
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ { [40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0 }		[40a]
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])		[40b]
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này { [41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0 }		[41]

4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
- Hoạt động xỏ số kiến thiết, xỏ số điện toán
- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí
- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính
- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chỉ tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động, ...

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./.